

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG

CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC

Tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2010 SO VỚI			Chỉ số giá năm 2010 so với năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 11 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,39	111,75	101,98	109,19
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,60	116,18	103,31	110,71
1- Lương thực	126,39	117,96	104,67	112,95
2- Thực phẩm	119,11	116,69	103,28	110,21
3- Ăn uống ngoài gia đình	119,02	112,45	101,86	110,29
II, Đồ uống và thuốc lá	114,35	109,57	101,30	108,22
III, May mặc, mũ nón, giày dép	111,94	108,38	101,81	106,92
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	124,93	115,74	102,53	114,68
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,33	106,60	100,86	105,36
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	104,73	104,16	100,41	103,44
VII, Giao thông	114,21	103,75	100,45	112,37
VIII, Bưu chính viễn thông	90,11	94,10	99,98	95,43
IX, Giáo dục	123,95	119,38	100,07	110,37
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	107,23	105,25	100,51	103,59
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	117,51	111,83	101,06	111,68
 CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	 185,38	 130,00	 105,43	 136,72
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	119,04	109,68	102,86	107,63

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng